

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Km9 + 200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tài Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Hữu Chính	Thành viên
Ông Trần Thái Hải	Thành viên
Ông Lê Thành Chung	Thành viên
Ông Lê Văn Lực	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Chính	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Việt Khoa	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hồng Quang	Trưởng ban
Bà Cao Thuý Nga	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Hoàng Điệp	Kiểm soát viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm cho tới ngày lập báo cáo tài chính riêng này là ông Nguyễn Hữu Chính - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hữu Chính

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Số: 179/VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (dưới đây gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng đến Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả về các vụ kiện mà Công ty đang liên đới và chưa có phán quyết cuối cùng của Tòa án.

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng đến Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường trong ít nhất 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng đến ý kiến của chúng tôi về Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty.

Vấn đề khác

Như trình bày tại Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, số liệu so sánh của báo cáo tài chính riêng là số liệu báo cáo tài chính riêng được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có vấn đề nhấn mạnh (tương tự như vấn đề nhấn mạnh trên Báo cáo kiểm toán độc lập năm 2024).



Nguyễn Phương Lan

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2023-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Vũ Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2737-2023-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		428.189.104.509	485.823.429.128
I. Tiền	110	4	33.528.433.714	18.888.969.490
1. Tiền	111		33.528.433.714	18.888.969.490
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.676.827.417	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.676.827.417	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313.633.356.945	388.671.180.967
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	328.258.836.649	396.906.558.795
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	27.902.514.553	28.175.345.033
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	41.327.857.444	23.993.684.175
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(83.855.851.701)	(60.404.407.036)
IV. Hàng tồn kho	140	10	77.489.937.126	77.346.858.489
1. Hàng tồn kho	141		114.557.273.772	112.340.432.513
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(37.067.336.646)	(34.993.574.024)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		860.549.307	916.420.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	860.549.307	916.420.182
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		581.164.756.476	628.276.708.649
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		132.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	132.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		557.005.784.928	594.030.248.697
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	555.949.118.184	592.618.267.474
- Nguyên giá	222		1.126.216.898.340	1.131.024.589.184
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(570.267.780.156)	(538.406.321.710)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.056.666.744	1.411.981.223
- Nguyên giá	228		19.599.737.099	19.563.693.766
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.543.070.355)	(18.151.712.543)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		328.855.800	328.855.800
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		328.855.800	328.855.800
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	11.490.415.886	20.261.683.998
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.549.000.000	34.549.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.058.584.114)	(14.287.316.002)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.207.699.862	13.655.920.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.723.919.249	3.459.301.466
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	8.483.780.613	10.196.618.688
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.009.353.860.985	1.114.100.137.777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		592.758.341.303	752.819.277.116
I. Nợ ngắn hạn	310		481.437.064.327	492.119.919.188
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	75.060.647.309	75.508.821.967
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	71.922.527.289	67.425.867.063
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	29.475.122.744	36.835.310.130
4. Phải trả người lao động	314		55.290.519.471	45.076.325.829
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	10.836.742.310	18.870.139.673
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	68.490.916.527	61.838.987.402
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	148.000.421.553	186.055.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.360.167.124	509.467.124
II. Nợ dài hạn	330		111.321.276.976	260.699.357.928
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	111.321.276.976	260.699.357.928
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		416.595.519.682	361.280.860.661
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	416.490.269.682	361.175.610.661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266.913.190.000	266.913.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		266.913.190.000	266.913.190.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.698.806.154	17.698.806.154
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500.000.000	500.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.378.273.528	76.063.614.507
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.783.955.007	(4.367.840.250)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		99.594.318.521	80.431.454.757
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		105.250.000	105.250.000
1. Nguồn kinh phí	431		105.250.000	105.250.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.009.353.860.985	1.114.100.137.777

Nguyễn Hữu Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Dương Anh Tuấn
Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu



Luân

MAI HƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	554.243.602.220	507.456.605.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		554.243.602.220	507.456.605.792
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	339.460.515.430	328.189.974.729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		214.783.086.790	179.266.631.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.064.794.214	1.896.820.468
7. Chi phí tài chính	22	27	33.326.170.418	45.584.761.686
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.935.728.773	37.066.477.569
8. Chi phí bán hàng	25	28	218.472.295	513.026.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	55.309.707.801	26.570.025.719
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		127.993.530.490	108.495.638.126
11. Thu nhập khác	31	30	1.302.911.720	115.249.366
12. Chi phí khác	32	31	8.468.431.612	1.041.287.041
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(7.165.519.892)	(926.037.675)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		120.828.010.598	107.569.600.451
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	21.233.692.077	27.138.145.694
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		99.594.318.521	80.431.454.757

Nguyễn Hữu Chính
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Dương Anh Tuấn
Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu



huan

AB

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	120.828.010.598	107.569.600.451
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	39.056.207.721	39.395.144.123
Các khoản dự phòng	03	34.296.475.399	26.425.424.281
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.449.932.253	(465.208.307)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(539.082.871)	(727.925.249)
Chi phí lãi vay	06	22.935.728.773	37.066.477.569
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	218.027.271.873	209.263.512.868
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	50.097.982.035	(77.519.171.616)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(504.003.184)	12.335.754.466
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.768.871.617)	(600.580.372)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(208.746.908)	509.118.744
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.348.069.172)	(30.933.867.508)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.363.805.159)	(30.482.299.191)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.083.300.000)	(663.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	211.848.457.868	81.909.317.391
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.031.743.952)	(3.978.502.726)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	488.530.556	17.063.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.676.827.417)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	50.552.315	47.274.128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.169.488.498)	(3.914.164.962)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	49.216.105.725	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(236.648.765.124)	(65.186.479.608)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.603.110.875)	(34.878.840.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(193.035.770.274)	(100.065.320.542)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	14.643.199.096	(22.070.168.113)
Tiền đầu năm	60	18.888.969.490	40.689.508.282
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.734.872)	269.629.321
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	33.528.433.714	18.888.969.490



Nguyễn Hữu Chính
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Dương Anh Tuấn
Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện I (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 5 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 là 266.913.190.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại: Km9 + 200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 501 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 518 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất điện;
- Thiết kế thủy văn công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình kiến trúc;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ đo lường điều khiển công trình nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ nhiệt nhà máy điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ điện nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình nhiệt điện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực lắp đặt công nghệ cơ khí;
- Giám sát công trình đường dây và trạm biến áp 500kV lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin gió, cấp nhiệt, điều hoà không khí;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình nhà máy thủy điện;
- Lập thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (các bước thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các bước thiết kế khác theo thông lệ quốc tế) đối với các công trình.

Hoạt động chính của Công ty là: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện theo thời gian của các dự án Công ty thực hiện.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Không có hoạt động đặc biệt nào của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 04 Trung tâm và 01 Nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Trung tâm Nhiệt điện và Năng lượng mới;
- Trung tâm Tư vấn lưới điện;
- Trung tâm Tư vấn thủy điện và Năng lượng tái tạo;
- Trung tâm Khảo sát và Thí nghiệm;
- Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Gia Lai	100%	100%	Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Thông tin trên báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các nội dung sửa đổi theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đồng thời, báo cáo tài chính riêng cũng được lập và phát hành cùng báo cáo tài chính hợp nhất; theo đó, để có thông tin đầy đủ thì người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn là khoảng 53,3 tỷ VND, nguyên nhân chủ yếu là do Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và chia Cổ tức với số tiền khoảng 44,2 tỷ VND theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty phụ thuộc vào dòng tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai và dòng tiền từ các Hợp đồng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng thương mại. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường trong ít nhất 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối năm. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét áp dụng như sau:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là các chương trình phần mềm, được ghi nhận ban đầu theo giá mua và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao các tài sản cố định vô hình này là từ 02 năm đến 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, phí bản quyền phần mềm, chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Chi phí bảo hiểm là các chi phí đã trả về bảo hiểm cháy nổ bắt buộc, bảo hiểm tài sản đã trả trước. Khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được bảo hiểm.
- Phí bản quyền phần mềm là các chi phí đã trả để sử dụng một số phần mềm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong một khoảng thời gian nhất định. Phí bản quyền phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng phần mềm.
- Chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phản ánh các chi phí Công ty đã trả để được cấp Giấy chứng nhận sử dụng đất tại Hà Nội và Quảng Nam. Khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.
- Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, chi phí phải trả khác..., trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất áp dụng.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Quỹ Đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành theo phương án phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được Đại hội đồng cổ đông hàng năm của Công ty phê duyệt.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận dựa trên Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và sản lượng điện năng theo tháng và đơn giá quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 03/2013/HĐ-NMĐSB5 ký ngày 28 tháng 3 năm 2013, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 07 Hợp đồng mua bán điện số 03/2013/HĐ-NMĐSB5 ký ngày 28 tháng 8 năm 2019 với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, đại diện là Công ty Mua bán điện và các phụ lục kèm theo.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) và các đơn vị phụ thuộc,
các Công ty con, Công ty liên doanh - liên kết của EVN
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và
Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Công ty mẹ và các đơn vị cùng
Tập đoàn
Công ty con của Công ty
Công ty con của Công ty
Công ty con của Công ty
Công ty con của Công ty
Lãnh đạo chủ chốt của Công ty

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Trong năm, Công ty có hai bộ phận kinh doanh chủ yếu là tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên Công ty chỉ lập Báo cáo bộ phận kinh doanh và không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	226.413.091	665.687.573
Tiền gửi ngân hàng	33.302.020.623	18.223.281.917
Cộng	33.528.433.714	18.888.969.490

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.676.827.417	-	-	-
Cộng	2.676.827.417	-	-	-

Ghi chú:

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 9 tháng tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga với lãi suất 5,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a, Phải thu khách hàng ngắn hạn không là bên liên quan	123.369.305.230	152.706.050.522
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	8.681.026.878	20.789.306.197
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	8.615.906.252	5.199.466.272
Công ty TNHH Đầu tư phát triển điện Nậm Ban 3	4.367.968.971	6.490.131.914
Công ty Cổ phần Truyền tải Điện lực Ninh	7.028.886.275	7.028.886.275
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	4.705.511.731	4.705.511.731
Công ty TNHH Xuân thiện - Hà Giang	4.162.403.754	6.062.403.754
Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	5.277.944.152	5.277.944.152
Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	-	7.462.325.920
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Du lịch Bình Minh	5.632.557.440	6.183.753.105
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Nho Quế	5.180.920.765	6.680.920.765
Đối tượng khác	69.716.179.012	76.825.400.437
b, Phải thu khách hàng ngắn hạn là bên liên quan	204.889.531.419	244.200.508.273
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) (i)		
Cộng	328.258.836.649	396.906.558.795

Ghi chú:

(i) Trong đó: Khoản phải thu Ban Quản lý công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia (Bên liên quan) với số tiền là 6.529.127.506 VND theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn số 34/2023/HĐTV ký ngày 17 tháng 11 năm 2023 được sử dụng làm Tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long, thông tin tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>a, Trả tiền cho người bán không là bên liên quan</i>	<i>12.950.205.540</i>	<i>13.427.020.159</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hoà Bình	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần VINTEG	1.095.200.000	1.095.200.000
Các đối tượng khác	10.355.005.540	10.831.820.159
<i>b, Trả tiền cho người bán là bên liên quan</i>	<i>14.952.309.013</i>	<i>14.748.324.874</i>
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)</i>		
Cộng	27.902.514.553	28.175.345.033

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a, Ngắn hạn</i>	<i>41.327.857.444</i>	<i>2.095.046.800</i>	<i>23.993.684.175</i>	<i>1.406.797.767</i>
Tạm ứng	15.663.062.738	-	5.426.345.589	-
Ký cược, ký quỹ (i)	19.077.759.793	-	11.877.936.000	-
Các khoản phải thu khác:	6.587.034.913	2.095.046.800	6.689.402.586	1.406.797.767
- <i>Vốn nghiên cứu khoa học (ii)</i>	<i>520.000.000</i>	-	<i>520.000.000</i>	-
- <i>Phải thu thuế TNCN</i>	<i>2.092.769.887</i>	-	<i>1.780.461.611</i>	-
- <i>Các đối tượng khác</i>	<i>3.974.265.026</i>	<i>2.095.046.800</i>	<i>4.388.940.975</i>	<i>1.406.797.767</i>
<i>b, Dài hạn</i>	<i>132.000.000</i>	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	132.000.000	-	-	-
Cộng	41.327.857.444	2.095.046.800	23.993.684.175	1.406.797.767

Ghi chú:

- (i) Bao gồm khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng với số tiền 13.427.936.000 VND để bảo lãnh cho Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức thực hiện các Hợp đồng của Công ty.
- (ii) Phản ánh các khoản chi phí chưa được quyết toán để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ do Bộ Công thương giao theo Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 11/HĐ-ĐT/KHCN đề tài Lập thiết kế kỹ thuật cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến 600 MW.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số đã trích lập dự phòng	Giá gốc	Số đã trích lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a, Nợ xấu không là bên liên quan	125.408.039.157	78.316.697.980	121.990.919.126	60.404.407.036
Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	5.277.944.152	5.277.944.152	5.277.944.152	5.277.944.152
Công ty Cổ phần Truyền tải Điện Lộc Ninh	7.028.886.275	7.028.886.275	7.028.886.275	7.028.886.275
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	4.705.511.731	4.705.511.731	4.705.511.731	4.705.511.731
Công ty TNHH Xuân Thiện - Hà Giang	4.162.403.754	4.162.403.754	6.062.403.754	6.062.403.754
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	5.180.920.765	5.180.920.765	6.680.920.765	6.680.920.765
Các đối tượng khác	99.052.372.480	51.961.031.303	92.235.252.449	30.648.740.359
b, Nợ xấu là bên liên quan	57.116.363.364	5.539.153.721	69.869.848.103	-
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc - Tổng Công ty truyền tải điện Quốc Gia	29.215.298.780	1.473.424.238	32.365.106.225	-
Ban quản lý dự án điện 2	14.107.500.862	110.336.360	23.869.493.408	-
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	3.030.908.280	15.722.500	726.565.800	-
Công ty Truyền tải điện 1	2.824.255.731	130.219.727	3.442.218.720	-
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia	2.407.079.540	1.222.732.291	4.411.331.395	-
Ban quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.878.914.641	331.180.806	1.878.914.641	-
Ban quản lý dự án lưới điện thành phố Hồ Chí Minh	1.362.991.842	605.267.982	1.362.991.842	-
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	412.948.592	175.503.152	636.185.076	-
Ban quản lý trung tâm điều độ hệ thống điện miền Bắc	381.686.048	381.686.048	381.686.048	-
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	1.059.709.002	807.509.571	360.284.902	-
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	213.570.000	64.071.000	213.570.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112.906.092	112.906.092	112.906.092	-
Ban quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận	33.000.000	33.000.000	33.000.000	-
Công ty Điện lực Nam Định	29.909.091	29.909.091	29.909.091	-
Công ty Điện lực Cao Bằng	22.957.590	22.957.590	22.957.590	-
Công ty Điện lực Hà Nam	22.727.273	22.727.273	22.727.273	-
Cộng	182.524.402.521	83.855.851.701	191.860.767.229	60.404.407.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a, Ngắn hạn	114.557.273.772	(37.067.336.646)	112.340.432.513	(34.993.574.024)
Nguyên liệu, vật liệu	2.003.351.237	-	2.029.968.287	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	112.553.922.535	(37.067.336.646)	110.310.464.226	(34.993.574.024)
b, Dài hạn	10.196.618.688	(1.712.838.075)	10.196.618.688	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10.196.618.688	(1.712.838.075)	10.196.618.688	-
Cộng	124.753.892.460	(38.780.174.721)	122.537.051.201	(34.993.574.024)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.464.735.939 VND (Trong đó, trích lập dự phòng thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn với số tiền là 1.712.838.075 VND) và đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 339.067.621 VND.

trích lập dự phòng thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn với số tiền là 1.712.838.075 VND) và đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 339.067.621 VND.

Ghi chú:

(i) Chi tiết các dự án thực hiện dở dang như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án Thủy điện Yali	4.181.807.774	-	2.738.296.996	-
Dự án Thủy điện Mỹ Lý	2.966.975.706	(1.358.414.113)	3.186.417.044	(1.358.414.113)
Dự án Thủy điện Hòa Bình MR	3.528.844.409	(559.688.764)	4.501.689.880	(559.688.764)
Dự án Thủy điện Pắc Ma	2.356.399.027	(2.356.399.027)	2.389.777.194	(2.389.777.194)
Dự án Thủy điện Hồi Xuân	2.488.190.519	(122.540.247)	2.488.190.519	-
Dự án Thủy điện Xekaman 4	2.674.170.044	(208.175.000)	2.796.748.672	(208.175.000)
Dự án Thủy điện Tanahu	5.420.544.531	-	4.039.194.038	-
Dự án Nhiệt điện Quảng Ninh	7.688.118.402	(7.654.311.781)	7.654.311.781	(7.654.311.781)
Các dự án khác	81.248.872.123	(24.807.807.714)	80.515.838.102	(22.823.207.172)
Cộng	112.553.922.535	(37.067.336.646)	110.310.464.226	(34.993.574.024)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a, Ngắn hạn	860.549.307	916.420.182
Chi phí bảo hiểm	380.953.276	380.953.276
Phí bản quyền phần mềm máy tính	479.596.031	368.528.536
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	22.538.370
Các khoản khác	-	144.400.000
b, Dài hạn	3.723.919.249	3.459.301.466
Phí bản quyền phần mềm máy tính	476.251.857	4.314.446
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.688.444.277	1.876.549.761
Quyền sử dụng đất có thời hạn	1.533.579.163	1.569.592.759
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.643.952	8.844.500
Cộng	4.584.468.556	4.375.721.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	782.987.075.284	260.391.255.917	56.888.580.644	8.918.701.930	21.838.975.409	1.131.024.589.184
- Mua trong năm	-	1.423.274.864	-	455.559.088	-	1.878.833.952
- Thanh lý, nhượng bán	-	(542.821.280)	(5.524.853.643)	(587.689.873)	(31.160.000)	(6.686.524.796)
Số dư cuối năm	782.987.075.284	261.271.709.501	51.363.727.001	8.786.571.145	21.807.815.409	1.126.216.898.340
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	285.995.133.452	181.758.833.055	56.249.859.508	8.413.102.086	5.989.393.609	538.406.321.710
- Khấu hao trong năm	28.472.742.036	8.973.071.546	362.873.976	285.891.812	453.403.872	38.547.983.242
- Thanh lý, nhượng bán	-	(542.821.280)	(5.524.853.643)	(587.689.873)	(31.160.000)	(6.686.524.796)
Số dư cuối năm	314.467.875.488	190.189.083.321	51.087.879.841	8.111.304.025	6.411.637.481	570.267.780.156
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	496.991.941.832	78.632.422.862	638.721.136	505.599.844	15.849.581.800	592.618.267.474
Tại ngày cuối năm	468.519.199.796	71.082.626.180	275.847.160	675.267.120	15.396.177.928	555.949.118.184

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 557.110.432.531 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 585.365.595.233 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 89.816.932.887 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 96.379.035.678 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các chương trình phần mềm, được ghi nhận ban đầu theo giá mua và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao các tài sản cố định vô hình này là từ 02 năm đến 05 năm. Chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 508.224.479 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 17.615.594.229 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 17.732.460.896 VND).

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (i) VND
Đầu tư góp vốn vào Công ty con	34.549.000.000	(23.058.584.114)		34.549.000.000	(14.287.316.002)	
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	17.102.000.000	(10.481.584.114)	(i)	17.102.000.000	(2.908.430.037)	(i)
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	4.870.000.000	-	(i)	4.870.000.000	(326.497.475)	(i)
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	6.517.000.000	(6.517.000.000)	(i)	6.517.000.000	(4.992.388.490)	(i)
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	6.060.000.000	(6.060.000.000)	(i)	6.060.000.000	(6.060.000.000)	(i)
Cộng	34.549.000.000	(23.058.584.114)	(i)	34.549.000.000	(14.287.316.002)	(i)

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các công ty trên đều không phải Công ty đại chúng và không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư và cũng chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của các Công ty con như sau:

- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 có lỗ từ hoạt động kinh doanh trong năm và lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2 có lãi từ hoạt động kinh doanh và lãi lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng có lỗ từ hoạt động kinh doanh trong năm và lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 có lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm và lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>a, Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>55.640.665.261</i>	<i>55.640.665.261</i>	<i>57.434.676.782</i>	<i>57.434.676.782</i>
HydroChina Zhongan Engineering Corporation	12.267.205.525	12.267.205.525	11.719.403.815	11.719.403.815
Institute of Crustal Dynamics, China	4.314.363.003	4.314.363.003	4.121.701.730	4.121.701.730
Tư vấn Trung Quốc	3.328.145.505	3.328.145.505	6.905.097.871	6.905.097.871
Đối tượng khác	35.730.951.228	35.730.951.228	34.688.473.366	34.688.473.366
<i>b, Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)</i>	<i>19.419.982.048</i>	<i>19.419.982.048</i>	<i>18.074.145.185</i>	<i>18.074.145.185</i>
Cộng	75.060.647.309	75.060.647.309	75.508.821.967	75.508.821.967

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>a, Người mua trả tiền trước ngắn hạn không là bên liên quan</i>	<i>18.621.022.304</i>	<i>21.433.697.554</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện Mỹ Lý - Nậm Mô	3.567.547.500	8.967.547.500
Các đối tượng khác	15.053.474.804	12.466.150.054
<i>b, Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)</i>	<i>53.301.504.985</i>	<i>45.992.169.509</i>
Cộng	71.922.527.289	67.425.867.063

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.609.380.671	34.311.044.310	33.865.576.287	13.054.848.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.967.027.159	21.233.692.077	25.363.805.159	10.836.914.077
Thuế thu nhập cá nhân	158.974.796	3.479.509.609	3.367.064.832	271.419.573
Thuế tài nguyên	6.148.093.140	21.995.218.757	25.852.923.306	2.290.388.591
Các loại thuế khác	-	1.582.279.973	1.582.279.973	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.951.834.364	17.774.882.471	17.705.165.026	3.021.551.809
Cộng	36.835.310.130	100.376.627.197	107.736.814.583	29.475.122.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	10.836.742.310	18.870.139.673
Lãi vay	366.156.532	871.237.439
Trích trước chi phí Công trình tư vấn, thiết kế	8.039.735.433	16.411.972.589
Trích trước chi phí Xây dựng cơ bản Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5	954.471.245	954.471.245
Chi phí phải trả khác	1.476.379.100	632.458.400
Cộng	10.836.742.310	18.870.139.673

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn	68.490.916.527	61.838.987.402
Kinh phí công đoàn	71.951.190	228.282.743
Cổ tức phải trả các cổ đông khác	2.812.979.715	2.322.544.590
Vốn nghiên cứu khoa học	158.808.000	158.808.000
Lãi vay phải trả (i)	52.114.962.023	44.022.221.515
Các khoản khác	13.332.215.599	15.107.130.554
Cộng	68.490.916.527	61.838.987.402

Ghi chú:

- (i) Trong đó lãi vay phải trả ông Lê Minh Hà, ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải là khoảng 46,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoảng 40,6 tỷ VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	186.055.000.000	186.055.000.000	49.216.105.725	87.270.684.172	148.000.421.553	148.000.421.553
- Vay ngắn hạn	123.460.000.000	123.460.000.000	49.216.105.725	24.675.684.172	148.000.421.553	148.000.421.553
Vay ngắn hạn cá nhân (i)	123.460.000.000	123.460.000.000	-	970.000.000	122.490.000.000	122.490.000.000
Ông Lê Minh Hà	12.600.000.000	12.600.000.000	-	-	12.600.000.000	12.600.000.000
Ông Lê Phi Long	64.400.000.000	64.400.000.000	-	-	64.400.000.000	64.400.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngải	14.540.000.000	14.540.000.000	-	-	14.540.000.000	14.540.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác	31.920.000.000	31.920.000.000	-	970.000.000	30.950.000.000	30.950.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (ii)	-	-	19.943.072.432	5.925.315.363	14.017.757.069	14.017.757.069
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (iii)	-	-	29.273.033.293	17.780.368.809	11.492.664.484	11.492.664.484
- Vay dài hạn đến hạn trả	62.595.000.000	62.595.000.000	-	62.595.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (iv)	62.595.000.000	62.595.000.000	-	62.595.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	260.699.357.928	260.699.357.928	-	149.378.080.952	111.321.276.976	111.321.276.976
Vay quỹ lương (v)	114.824.914.172	114.824.914.172	-	30.008.080.952	84.816.833.220	84.816.833.220
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (iv)	145.874.443.756	145.874.443.756	-	119.370.000.000	26.504.443.756	26.504.443.756
Cộng	446.754.357.928	446.754.357.928	49.216.105.725	236.648.765.124	259.321.698.529	259.321.698.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Khoản vay các cá nhân là bên liên quan theo các giấy nhận nợ, mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty, vay với thời hạn dưới 12 tháng; lãi suất 7%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Trong đó, khoản vay của ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải đang có tranh chấp theo thông tin tại Thuyết minh số 38.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-29032-01 ký ngày 23/10/2024. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 80.000.000.000 VND, hạn mức cho vay và tương đương cho vay là 30.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán tiền lương cán bộ nhân viên. Thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không vượt quá 9 tháng. Lãi suất cho vay được thỏa thuận trong các khế ước nhận nợ từng lần. Biện pháp đảm bảo thế chấp bằng quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn số 34/2023/HĐTV ký ngày 17/11/2023 giữa Ban quản lý công trình điện miền Trung và khách hàng theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 110124-3273426-020SME/HĐTC-QDN ký ngày 04/4/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT326-PECC1 ký ngày 30/9/2024. Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng khoản vay để thanh toán tiền lương cán bộ công nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ từng lần nhưng tối đa không quá 9 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5/HĐTD ký ngày 14/8/2009, hạn mức tín dụng là 900.000.000.000 VND; Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Sông Bung 5 lập theo đúng kế hoạch góp và sử dụng vốn đầu tư dự án, lãi suất thả nổi. Thời hạn vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc tối đa là 4 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (nhưng không vượt quá 03 tháng kể từ ngày phát điện thương mại tổ máy số 1 của dự án). Thời gian trả nợ tối đa là 9 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị thiết bị của dự án Thủy điện Sông Bung 5 đã hình thành và đưa vào sử dụng theo Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 02/2009/SB5-HĐTCĐS ký ngày 14/8/2009.
- (v) Khoản vay quỹ lương theo các hợp đồng vay, mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty, các khoản vay này tiếp tục tái tục theo thời hạn vay 3 năm trong giấy nhận nợ; lãi suất từ 0 -2%/năm, mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn của Công ty có lịch trả nợ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	62.595.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	111.321.276.976	260.699.357.928
Cộng	111.321.276.976	323.294.357.928



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND		VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	(3.367.840.250)	281.744.155.904
Lãi trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	80.431.454.757	80.431.454.757
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	76.063.614.507	361.175.610.661
Lãi trong năm	-	-	-	99.594.318.521	99.594.318.521
Phân phối lợi nhuận (i)	-	18.000.000.000	-	(62.279.659.500)	(44.279.659.500)
Số dư cuối năm nay	266.913.190.000	35.698.806.154	500.000.000	113.378.273.528	416.490.269.682

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/NQ-TVĐ1-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển: 18.000.000.000 VND.
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động: 30.602.000.000 VND.
- Trích Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên: 332.000.000 VND.
- Chia cổ tức tỷ lệ 5% mệnh giá cổ phiếu: 13.346.000.000 VND.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/NQ-TVDD1-HĐQT ngày 18 tháng 7 năm 2024, điều chỉnh tiền cổ tức năm 2023 chi trả giảm 340.500 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 05 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 266.913.190.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.042.270.000	54,34%	145.042.270.000	54,34%
Ông Lê Minh Hà	32.856.250.000	12,31%	37.908.250.000	14,20%
Các đối tượng khác	89.014.670.000	33,35%	83.962.670.000	31,46%
Cộng	266.913.190.000	100%	266.913.190.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	266.913.190.000	266.913.190.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	266.913.190.000	266.913.190.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.603.110.875	34.878.840.934

d) Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại (USD)	407.647,90	446.841,65

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Sản xuất điện	Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	215.941.302.364	338.302.299.856	554.243.602.220
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	36.684.476.115	2.371.731.606	39.056.207.721
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	128.395.530.725	86.387.556.065	214.783.086.790
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	2.031.743.952	2.031.743.952
 1. Tài sản bộ phận	 627.233.208.606	 382.120.652.379	 1.009.353.860.985
Tổng Tài sản	627.233.208.606	382.120.652.379	1.009.353.860.985
 1. Nợ phải trả bộ phận	 8.279.129.242	 584.479.212.061	 592.758.341.303
Tổng Nợ phải trả	8.279.129.242	584.479.212.061	592.758.341.303

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra tại một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	215.941.302.364	214.593.711.695
Doanh thu tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	338.302.299.856	292.862.894.097
Cộng	554.243.602.220	507.456.605.792
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)</i>	<i>407.786.793.916</i>	<i>386.468.713.925</i>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản xuất điện	85.832.933.564	82.488.706.800
Giá vốn tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	249.840.981.169	225.245.816.585
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.786.600.697	20.455.451.344
Cộng	339.460.515.430	328.189.974.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.552.315	47.274.128
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	663.587.485
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.014.241.899	720.750.548
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	465.208.307
Cộng	2.064.794.214	1.896.820.468

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay (i)	22.935.728.773	37.066.477.569
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	169.241.280	261.583.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.449.932.253	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	8.771.268.112	8.256.700.638
Cộng	33.326.170.418	45.584.761.686

Ghi chú:

- (i) Trong đó, lãi vay phải trả ông Lê Minh Hà, ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải phát sinh trong năm là khoảng 5,2 tỷ VND (năm trước là khoảng 5,2 tỷ VND).

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí bằng tiền khác	218.472.295	513.026.000
Cộng	218.472.295	513.026.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	19.565.673.120	18.014.226.230
Chi phí khấu hao TSCĐ	638.043.187	607.936.268
Thuế, phí và lệ phí	1.646.204.459	1.233.322.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.534.242.154	3.677.087.821
Chi phí bằng tiền khác	6.474.100.216	5.324.180.692
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	23.451.444.665	(2.286.727.701)
Cộng	55.309.707.801	26.570.025.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.492.375.600	17.344.183.682
Chi phí nhân công	150.410.745.062	137.715.662.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.056.207.721	39.395.144.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.874.517.428	29.052.690.141
Chi phí khác bằng tiền	130.160.262.662	101.269.801.382
Các khoản dự phòng	27.238.045.362	18.168.723.643
Cộng	397.232.153.835	342.946.205.960

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	488.530.556	17.063.636
Thu nhập từ cho thuê diện tích lắp đặt trạm thu phát sóng	98.181.819	98.181.818
Các khoản khác	716.199.345	3.912
Cộng	1.302.911.720	115.249.366

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí bồi thường hợp đồng	85.455.466	445.928.268
Các khoản phạt hành chính, chậm nộp thuế (i)	7.768.990.463	105.974.705
Các khoản khác	613.985.683	489.384.068
Cộng	8.468.431.612	1.041.287.041

Ghi chú:

- (i) Trong đó, khoản phạt hành chính, chậm nộp thuế theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 69118/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC của Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 27 tháng 12 năm 2024 với số tiền 7.013.694.370 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	120.828.010.598	107.569.600.451
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(14.659.550.215)	9.662.367.715
Các khoản điều chỉnh tăng	20.306.608.128	31.795.409.270
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	20.306.608.128	31.795.409.270
Các khoản điều chỉnh giảm	(34.966.158.343)	(22.133.041.555)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(663.587.485)
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền và các khoản nợ phải thu	(154.661.056)	(1.248.080.618)
- Kết chuyển chi phí lãi vay không được trừ các kỳ trước theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	(34.095.297.943)	(18.453.792.266)
Thu từ hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	-	(359.492.727)
- Các khoản điều chỉnh khác	(716.199.344)	(1.408.088.459)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	106.168.460.383	117.231.968.166
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.233.692.077	23.446.393.633
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	3.691.752.061
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.233.692.077	27.138.145.694

Trong năm, Công ty đã xác định các khoản chi phí không hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển sang các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào kết quả kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ đầu kỳ	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng trong kỳ	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo
VND	VND	VND	VND	VND
2020	Đã quyết toán	33.757.788.286	33.757.788.286	-
2021	Đã quyết toán	10.928.043.669	337.509.657	10.590.534.012

Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có thu nhập để chuyển chi phí lãi vay không được trừ trong thời gian tới nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại ương ứng trên báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần như đã trình bày trên Báo cáo tài chính trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ hình thành từ lợi nhuận sau thuế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	259.321.698.529	446.754.357.928
Trừ: Tiền	33.528.433.714	18.888.969.490
Nợ thuần	225.793.264.815	427.865.388.438
Vốn chủ sở hữu	416.490.269.682	361.175.610.661
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	54%	118%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	33.528.433.714	18.888.969.490
Phải thu khách hàng và phải thu khác	297.933.681.151	362.842.212.778
Tổng cộng	331.462.114.865	381.731.182.268
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	259.321.698.529	446.754.357.928
Phải trả người bán và phải trả khác	143.551.563.836	137.347.809.369
Chi phí phải trả	10.836.742.310	18.870.139.673
Tổng cộng	413.710.004.675	602.972.306.970

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày lập báo cáo này do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

ay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền	33.528.433.714	-	33.528.433.714
Phải thu khách hàng và phải thu khác	297.933.681.151	-	297.933.681.151
Tổng cộng	331.462.114.865	-	331.462.114.865
Số cuối năm			
Các khoản vay	148.000.421.553	111.321.276.976	259.321.698.529
Phải trả người bán và phải trả khác	143.551.563.836	-	143.551.563.836
Chi phí phải trả	10.836.742.310	-	10.836.742.310
Tổng cộng	302.388.727.699	111.321.276.976	413.710.004.675
Chênh lệch thanh khoản thuần	29.073.387.166	(111.321.276.976)	(82.247.889.810)
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền	18.888.969.490	-	18.888.969.490
Phải thu khách hàng và phải thu khác	362.842.212.778	-	362.842.212.778
Tổng cộng	381.731.182.268	-	381.731.182.268
Số đầu năm			
Các khoản nợ thuê tài chính			
Các khoản vay	186.055.000.000	260.699.357.928	446.754.357.928
Phải trả người bán và phải trả khác	137.347.809.369	-	137.347.809.369
Chi phí phải trả	18.870.139.673	-	18.870.139.673
Tổng cộng	342.272.949.042	260.699.357.928	602.972.306.970
Chênh lệch thanh khoản thuần	39.458.233.226	(260.699.357.928)	(221.241.124.702)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp, chênh lệch thanh khoản thuần phát sinh chủ yếu do nghiệp vụ trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ (Tập đoàn)
Các công ty con của Công ty mẹ	Đơn vị cùng tập đoàn
Các công ty liên kết của Công ty mẹ	Đơn vị cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	407.786.793.916	385.903.652.659
Công ty Mua bán điện	192.035.901.825	214.593.711.695
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	69.904.415.599	29.378.067.385
Ban quản lý dự án điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	40.709.635.819	23.966.031.049
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	30.433.815.792	36.066.388.761
Công ty Thủy điện Sơn La	21.844.235.574	21.602.298.755
Ban quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	15.866.098.161	26.127.291.079
Ban quản lý dự án Xây dựng Điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	11.168.977.896	-
Ban quản lý dự án Điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.928.175.465	16.903.871.469
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	4.454.054.752	-
Công ty Thủy điện Tuyên Quang - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.839.535.422	3.320.277.778
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.958.943.777	2.064.956.137
Công ty Truyền tải điện 1	2.292.511.294	1.986.309.607
Công ty Thủy điện Sông Tranh	2.023.930.726	268.359.581
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	1.323.878.123	-
Công ty nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1	737.247.050	-
Công ty thủy điện Hòa Bình	658.439.091	342.784.000
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	254.129.053	931.000.000
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	218.997.870	-
Công ty Thủy điện Sông Bung	82.760.000	193.789.397
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	70.982.315	-
Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	(1.067.794)	(16.047.785)
Nhà máy thủy điện Hồ Hô - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	(18.803.894)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	-	2.568.601.551
Ban quản lý dự án Thủy điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	2.426.887.037
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	-	658.878.340
Ban quản lý dự án Thủy điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	602.996.364
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	-	567.585.612
Ban quản lý dự án lưới Điện Thành phố Hồ Chí Minh	-	649.000.000
Ban quản lý dự án Lưới Điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	211.192.714
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	-	213.727.140
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	-	206.700.448
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	-	194.154.545
Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2 - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	-	(125.160.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua dịch vụ	8.213.241.484	6.684.603.391
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	724.037.310	1.280.719.746
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	3.666.253.403	2.454.248.322
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	2.854.150.832	2.949.635.323
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3	963.299.939	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	5.500.000	-
Chi phí tài chính	-	2.286.133.479
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	2.286.133.479

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát phát sinh trong năm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Tài Anh	129.600.000	87.480.000
Ông Lê Thành Chung	110.400.000	37.260.000
Ông Lê Văn Lực	1.442.677.000	37.260.000
Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Hữu Chinh	625.200.500	375.242.654
Ông Trần Thái Hải	554.000.000	331.944.271
Ông Nguyễn Kim Cương	552.000.000	583.732.000
Ông Đỗ Việt Khoa	739.608.000	573.600.000
Ban Kiểm soát		
Bà Cao Thuý Nga	553.953.000	339.355.065
Bà Nguyễn Hoàng Điệp	110.400.000	79.800.000
Ông Nguyễn Hồng Quang	115.200.000	41.640.000
Quyền Kế toán trưởng		
Ông Dương Anh Tuấn	504.002.500	364.332.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tại ngày kết thúc năm hoạt động, Công ty có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	204.712.879.469	243.773.321.956
Công ty Mua bán Điện	57.596.603.585	88.032.698.390
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	29.215.298.780	32.365.106.225
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	2.407.079.540	4.411.331.395
Ban quản lý dự án lưới điện Thành phố Hải Phòng	7.272.727	7.460.112
Ban quản lý dự án lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	1.362.991.842	1.362.991.842
Ban quản lý dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	33.000.000	33.000.000
Ban quản lý dự án Lưới điện Hà Nội	5.847.929.965	1.453.599.664
Ban quản lý dự án Lưới Điện miền Trung - Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	201.385.000	241.390.534
Ban quản lý dự án Truyền tải Điện - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	11.573.478.969	15.045.943.286
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	31.911.935.084	34.302.491.451
Ban quản lý dự án Thủy Điện Sông Bung 2 - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	-	-
Ban quản lý dự án Điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	20.200.728.686	18.714.340.734
Ban quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	362.521.141	362.521.141
Ban quản lý dự án Thủy điện 2 - Tổng Công ty phát điện 1	230.691.000	230.691.000
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	-
Ban quản lý dự án xây dựng điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	3.863.857.166	-
Ban quản lý dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	248.234.346	248.234.346
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	1.747.258.994	1.747.258.994
Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	-	528.025.213
Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội	496.143.193	496.143.193
Ban quản lý dự án Thủy điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	4.393.014.636
Ban quản lý dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	14.107.500.862	23.869.493.408
Ban quản lý Trung tâm điều độ Hệ thống điện miền bắc	381.686.048	381.686.048
Công ty Thủy điện Tuyên Quang - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt nam	2.308.724.128	3.585.900.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	1.778.902.582	1.988.090.741
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	412.948.592	636.185.076
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	106.553.488	450.630.523
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác bà	112.906.092	112.906.092
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	2.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.269.828.233	1.635.291.328
Công ty Nhiệt điện Uông Bí - Tổng Công ty Phát Điện 1	10.031.700	10.031.700
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - Tổng công ty Phát Điện 1	796.226.814	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	63.804.286	41.904.499
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	1.059.709.002	360.284.902
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	-	36.484.352
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70.607.623	70.607.623
Công ty Thủy điện Sơn La - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.867.655.648	111.018.448
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	51.480.000	51.480.000
Công ty Thủy điện Sông Bung	110.310.055	209.292.550
Công ty Thủy điện Sông Tranh	55.524.813	289.828.348
Công ty Truyền tải điện 1	2.824.255.731	3.442.218.720
Công ty Truyền tải điện 2	-	27.609.184
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	3.030.908.280	726.565.800
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.195.659.279	1.088.195.404
Công ty Thủy điện Hòa Bình	356.982.241	27.849.000
Công ty Thủy điện Cao Bằng	22.957.590	22.957.590
Công ty Thủy điện Hà Nam	22.727.273	22.727.273
Công ty Thủy điện Nam Định	29.909.091	29.909.091
Công ty Thủy điện Đồng Nai	45.100.000	45.100.000
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	213.570.000	213.570.000
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	-	309.262.100
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	51.879.863.522	45.329.343.886
Ban quản lý dự án các công trình Miền Bắc - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	11.602.405.667	10.805.488.121
Ban quản lý dự án lưới điện Hà Nội	530.965.142	530.965.142
Ban quản lý dự án truyền tải Điện - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	6.980.105.091	3.440.525.622
Ban quản lý dự án các công trình Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	2.660.882.947	2.824.689.912
Ban quản lý dự án Điện 1 - Tập Đoàn Điện lực Việt Nam	6.493.452.029	257.812.196
Ban quản lý dự án điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	-	3.508.746
Ban quản lý dự án lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	751.339.109	751.339.109
Ban quản lý dự án Thủy điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	487.076.713
Ban quản lý dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	19.610.003.674	25.150.864.825
Tổng Công ty Truyền tải Điện 1	90.709.863	17.073.500
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	2.100.000.000	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	161.500.000	161.500.000
Tổng Công ty Phát điện 1	898.500.000	898.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	19.419.982.048	18.074.145.185
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	6.947.453.003	10.553.384.369
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	7.303.222.348	4.010.969.239
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	3.866.498.340	2.704.720.114
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	-	542.627.040
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	171.383.439	171.383.439
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	1.131.424.918	91.060.984
Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.952.309.013	14.748.324.874
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	982.055.000	982.055.000
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	9.386.916.566	10.058.131.612
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 2	2.430.645.345	1.960.190.800
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	2.152.692.102	1.747.947.462

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 7.252.113.500 VND là cổ tức năm 2023 chỉ trả bằng bù trừ công nợ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang có các Hợp đồng thuê đất không hủy ngang như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 238/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 13 tháng 4 năm 2021, giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 và Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, địa điểm thuê là khu đất có địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Tổng diện tích khu đất là 9.003,4 m², gồm khu 1 có diện tích 8.014,5 m² được dùng với mục đích để sử dụng cùng với công trình đã xây dựng để làm Văn phòng làm việc với thời hạn thuê 50 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày 15 tháng 10 năm 2043; khu 2,3 có diện tích 988,9 m² được dùng để mở đường theo quy hoạch, không được xây dựng thêm bất cứ công trình gì, thời hạn thuê: không xác định. Đơn giá thuê hàng năm được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hà Nội.
- Hợp đồng thuê đất số 312/HĐTĐ ngày 02 tháng 12 năm 2009, giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam, địa điểm thuê gồm khu đất có diện tích 1.270.421 m² tại xã Mã Cooih, huyện Đông Giang và khu đất có diện tích 925.153 m² tại thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang. Mục đích để xây dựng nhà máy thủy điện Sông Bung 5 với thời hạn thuê đất đến tháng 8 năm 2059. Đơn giá thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

38. THÔNG TIN KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang có tranh chấp về việc chưa thanh toán các khoản vay trị giá 78.940.000.000 VND, lãi vay trị giá 38.487.724.773 VND cho các cá nhân là ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải và khoản tiền lãi quá hạn cho đến khi Công ty thanh toán toàn bộ các khoản vay lãi vay này. Căn cứ vào Nghị quyết số 91/QĐ-TVĐ1-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2023 về việc thông qua phương án xử lý tạm thời đối với các khoản vay cá nhân của ông Lê Minh Hà, ông Lê Tài Sơn và người có liên quan, Công ty đã khoan lại toàn bộ các khoản nợ của các cá nhân ông Lê Minh Hà, ông Nguyễn Tài Sơn và người có liên quan, tạm thời chưa thực hiện trả gốc và lãi vay cho đến khi hoàn thành việc rà soát, đánh giá tính hợp pháp, hợp lệ của toàn bộ các khoản vay cá nhân. Ngày 20 tháng 12 năm 2023, Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân đã lập các Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải giữa người khởi kiện là ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải với đại diện của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, việc Công ty chưa thanh toán các khoản vay và lãi vay này cho các cá nhân là do các khoản vay được ký kết không đúng với Quy chế hoạt động của Công ty, chưa được Ban quản trị Công ty phê duyệt. Tại Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải này, các cá nhân là ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải đã đề nghị Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân chấm dứt hòa giải và tiếp tục thực hiện các thủ tục tố tụng dân sự theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân đã có Thông báo số 82/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án theo Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngải.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này, Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân đang thu thập hồ sơ vụ án, chưa có thông báo xét xử cấp sơ thẩm.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được trình bày lại theo kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Bảng cân đối kế toán riêng			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.684.154.022	10.151.156.108	36.835.310.130
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	86.214.770.615	(10.151.156.108)	76.063.614.507
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	5.237.389.455	(9.605.229.705)	(4.367.840.250)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	80.977.381.160	(545.926.403)	80.431.454.757
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			
Chi phí khác	935.312.336	105.974.705	1.041.287.041
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.698.193.996	439.951.698	27.138.145.694
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	80.977.381.160	(545.926.403)	80.431.454.757
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng			
Lợi nhuận trước thuế	107.675.575.156	(105.974.705)	107.569.600.451
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(706.555.077)	105.974.705	(600.580.372)



Nguyễn Hữu Chính
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Dương Anh Tuấn
Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu